

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NK
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2019/DS-ST

Ngày: 10/7/2019

Vụ án “T/C Hợp đồng tặng cho tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T L

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Công N

2. Ông Nguyễn Tấn T

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ An Tr, Thư ký tòa án nhân dân Quận NK.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận NK tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T N - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận NK, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2018/TLST- DS, ngày 14 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp Hợp đồng tặng tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 344/2019/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08/2019/QĐST-DS, ngày 26/6/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị MH, sinh năm 1965

Địa chỉ: 137A/4, khu vực 8, phường An B , Quận NK, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Trần Thanh L, sinh năm 1978

Địa chỉ: 210B/12, khu vực 7, phường An B , Quận NK, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Thanh L: Luật sư Đỗ Vinh Q, văn phòng luật sư Vinh Quang. Có mặt.

Địa chỉ: KV 11, phường Châu Văn Liêm, quận OM, thành phố Cần Thơ

3. Ông Trần Thanh B, sinh năm 1967

Địa chỉ: 210A/12, khu vực 7, phường AB , Quận NK, thành phố Cần Thơ.
Vắng mặt.

4. Bà Trần Thị T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện ủy quyền cho ông Trần Thanh B và bà Trần Thị T: Ông Trần Thanh L , theo các giấy ủy quyền số công chứng 2917 và 2916, ngày 17/9/2018.

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1937

2. Ông Trần Thanh C, sinh năm 1976

Địa chỉ: 210/12, khu vực 7, phường AB , Quận NK, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Lâm Thanh T, sinh năm 1969 theo giấy ủy quyền ngày 22/8/2018, có mặt.

Địa chỉ: 293B/9, đường Hoàng Quốc Việt, khu vực 4, phường AB, Quận NK, thành phố Cần Thơ.

Người làm chứng:

1. Bà Trần Thị Kim C SN: 1973

Địa chỉ: Ấp Cần Tận, xã C, huyện CH, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

2. Trần Thị N SN: 1971

Địa chỉ: Kv 2, phường H, quận CR, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/5/2018 và trong quá trình giải quyết vụ kiện, các nguyên đơn trình bày như sau: Vào ngày 06/11/2010, bị đơn là bà Nguyễn Thị Tr có họp gia đình, bà tuyên bố phần đất ông bà để lại cho bà, bà chia cho các con như sau: Con trai mỗi người được 1000m²; con gái mỗi người được 500m²; sau này nhà nước có T hồi đất, bồi thường hỗ trợ hoa màu bao nhiêu thì bà Tr cho bấy nhiêu. Ngày 26/12/2017 UBND Quận NK, có quyết định số 14237/QĐ-UBND, T hồi 7874,30m² để thực hiện dự án khu đô thị mới An B, tổng số tiền bồi thường là 4.618.977.760 đồng. Trung B 1000m² giá 675.000.000 đồng. Như vậy bà Hằng, bà T được 500m² thành tiền là 377.500.000 đồng. Tuy nhiên các nguyên đơn ông B, ông L mỗi người chỉ được nhận 577.741.000 đồng; bà T, bà Hằng mỗi người chỉ được nhận 288.870.000 đồng. Vì vậy các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả cho các nguyên đơn phần còn thiếu. Cụ thể trả cho ông B, ông L mỗi người 97.259.000 đồng; trả cho bà T, bà Hằng mỗi người 48.630.000 đồng. Các nguyên đơn không yêu cầu tính lãi xuất.

Vào ngày 13/12/2018, nguyên đơn Trần Văn B có đơn yêu cầu bổ sung khởi kiện, nội dung là giải thích rõ lý do của việc khởi kiện. Ông B trình bày: Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ của bị đơn là 5.393.104.500 đồng; trong đó tiền bồi thường hoa màu là 69.690.000 đồng. Do vậy số tiền ông nhận được 577.714.000 đồng là chưa đủ với diện tích đất 1000m² đất mà mẹ ông đã cho ông. Ông cho rằng do là người khuyết tật, không có nghề nghiệp, hàng ngày còn phải nuôi hai con còn nhỏ. Vì không thể trực tiếp canh tác phần diện tích đất mà mẹ ruột đã cho, nên khi có hỗ trợ chuyển đổi nghề, ông phải được hưởng tương ứng số tiền 97.000.000 đồng theo quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 07/5/2018.

Tại bản tự khai ngày 19/9/2018 và quá trình giải quyết vụ kiện, đại diện hợp pháp cho các bị đơn Nguyễn Thị Tr và Trần Thanh C là ông Lâm Thanh Toàn trình bày: Ông xác nhận việc họp gia đình vào ngày 06/11/2010, là có thật. Nội dung cuộc họp là bà Nguyễn Thị Tr thống nhất chia phần đất ruộng theo giấy chứng nhận QSDĐ số 00910 được UBND thành phố Cần Thơ (cũ) cấp ngày 15/4/1994, do bà Tr đứng tên, cho các con như sau: Con trai mỗi người được 1000m²; con gái mỗi người được 500m² đất, nhưng không làm thủ tục hợp thức hóa bởi phần đất này nằm trong khu quy hoạch dự án khu đô thị mới An B, Quận NK, mà nhận theo giá trị thực tế của cơ quan có thẩm quyền khi diện tích đất nêu trên bị T hồi.

Căn cứ vào các quyết định 14237/QS/UBND, ngày 26/12/2017 và quyết định số 01/QĐ-UBND, ngày 02/01/2018, thì diện tích đất của bà Tr bị ảnh hưởng là 7849,20 m²; giá đất đền bù được phê duyệt là 432.000 đồng/m². Bà Tr đã thực hiện theo nội dung biên bản họp gia đình ngày 06/11/2010, giao tiền cho bà Hằng

và bà T mỗi người 288.870.000 đồng; ông B , ông L mỗi người 577.741.000 đồng. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà không đồng ý.

Ngày 27/8/2018, bị đơn Nguyễn Thị Tr có đơn yêu cầu phản tố: Yêu cầu tòa án giải quyết buộc các nguyên đơn trả lại cho bà tổng số tiền là 437.222.000 đồng bà giao dư, cụ thể bà H và bà T mỗi người 72.870.000 đồng; ông B , ông L mỗi người 145.741.000 đồng.

Những người làm chứng bà Trần Thị Kim C và Trần Thị N trình bày:
Tại các tờ tường trình ngày 20/4/2019 và 24/4/2019 bà C và bà N thống nhất có sự việc họp gia đình và thỏa Tận cho tài sản của bà Tr cho các con như trình bày của các nguyên đơn. Sau khi phân đất bị T hồi, mẹ của các đương sự là bà Tr đã chia cho các đương sự đúng như thỏa Tận. Bà Cương và bà Nguyệt cũng xác nhận số tiền bà Tr chia cho các con là nhiều hơn số tiền định mức bồi thường của nhà nước. Về yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, các nhân chứng cho rằng các nguyên đơn phải rút yêu cầu khởi kiện thì mới đúng. Xác nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp. Cả hai người làm chứng yêu cầu được vắng mặt trong quá trình giải quyết và vắng mặt tại phiên tòa.

Các đương sự xác nhận đã được tiếp cận những chứng cứ có tại hồ sơ, thừa nhận các chứng cứ đó (bao gồm các văn bản bản photo) là có thật được Tòa án T thập hợp lệ. Các bên không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

Tại phiên tòa ngày 26/6/2019, ông Trần Thanh B trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như tại đơn khởi kiện ngày 16/5/2018. Ông xác định, yêu cầu khởi kiện của ông chỉ nằm trong khoảng tiền 1.158.453.360 đồng hỗ trợ, được ghi nhận tại Thông báo số 37/TB.HĐBT, ngày 07/02/2018. Đối với “Đơn yêu cầu bổ sung khởi kiện” ông chỉ trình bày bổ sung lý giải cho yêu cầu khởi kiện của mình.

Ông Đỗ Vinh quang, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Thanh L trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn Nguyễn Thị Tr và Trần Thanh C tiếp tục đưa thêm số tiền 97.259.000 đồng, như ghi trên đơn khởi kiện. Ông xác nhận, ông L đã nhận đủ số tiền bồi thường 1000m² đất mà bà Tr hứa cho. Số tiền ông L yêu cầu đưa thêm nằm trong khoản tiền 1.158.453.360 đồng, là chi phí hỗ trợ, ghi nhận tại Thông báo số 37/TB.HĐBT, ngày 07/02/2018, của Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư, UBND Quận NK. Ông cho rằng tại thời điểm nhà nước T hồi đất, ông L là người trực tiếp canh tác trên phần đất bị T hồi nên ông L phải được nhận một phần trong số tiền hỗ trợ đó.

- Ông Trần Thanh L , đại diện hợp pháp cho ông B và bà T không bổ sung gì đối với lời trình bày của ông Quang.

- Bà Trần Thị T và bà Trần Thị MH thống nhất ý kiến như trình bày của ông Quang và không bổ sung gì thêm.

Đại diện hợp pháp cho các bị đơn trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, các bị đơn không đồng ý. Sau khi nhà nước T hồi đất và chi trả tiền đền bù, bà Tr đã thực hiện thỏa Tận và đã đưa tiền cho các nguyên đơn xong. Số tiền 577.741.000 đồng ông B , ông L nhận và số tiền 288.870.000 đồng bà T, bà Hằng nhận là đã bao gồm các khoảng 3.390.854.400 đồng bồi thường về đất

và 1.158.453.360 đồng chi phí hỗ trợ, được ghi nhận tại Thông báo số 37/TB.HĐBT, ngày 07/02/2018 như yêu cầu của các nguyên đơn. Tại phiên tòa, các nguyên đơn yêu cầu bà Tr đưa thêm là không có cơ sở.

Về yêu cầu phản tố, quá trình giải quyết ông Toàn cho rằng do bị đơn Nguyễn Thị Tr tính toán nhầm số tiền phải giao cho các nguyên đơn. Tại phiên tòa ngày 10/7/2019 ông Toàn trình bày, bà Tr cho tiền các con, là thỏa Tận tặng cho có điều kiện. Cụ thể, khi bà Tr giao tiền cho các con, các con có ký nhận và cam kết “ kể từ ngày nhận đủ diện tích đất đã quy đổi thành tiền của mẹ tôi cho tôi, tôi không đòi hỏi gì thêm phần tài sản của mẹ tôi. Đồng thời hòa Tận anh em trong gia đình cùng chăm lo, hiếu thảo cho mẹ..” nhưng các nguyên đơn không thực hiện đúng cam kết, nên bà Tr phản tố yêu cầu các nguyên đơn phải trả lại số tiền đã đưa dư.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, T thập chứng cứ, hòa giải và công bố chứng cứ. Tuy nhiên còn vi phạm về thời gian đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo luật định. Những người tham gia phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng.

Đối với quan hệ tranh chấp, vụ kiện phát sinh từ hợp đồng tặng cho tài sản, vì vậy Tòa án xác định quan hệ tranh chấp Đòi lại tài sản là chưa đúng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án đã T thập và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị:

Bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp:* Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn tiếp tục đưa thêm khoảng tiền mà các nguyên đơn cho rằng bị đơn còn giữ của các nguyên đơn theo thỏa Tận tặng cho tài sản. Do đó quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản”. Trong quá trình giải quyết xác định quan hệ tranh chấp “đòi lại tài sản” là chưa chính xác. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp của vụ kiện là “Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản”. Các đương sự trong vụ kiện đều có địa chỉ tại Quận NK, thành phố Cần Thơ. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận NK, thành phố Cần Thơ.

[2] *Về nội dung vụ án:*

Các đương sự thống nhất các nội dung như sau:

Phần diện tích đất 7849,2m² bị T hời được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00910.QSĐĐ, do UBND thành phố Cần Thơ (cũ) cấp cho bà Nguyễn Thị Tr ngày 15/4/1994, là tài sản của cá nhân bà Nguyễn Thị Tr.

Việc họp gia đình ngày 06/11/2010 là có thật. Nội dung được ghi nhận tại Biên bản họp gia đình ngày 06/11/2010 là ý chí tự nguyện thỏa Tận của các đương sự. Thỏa Tận cho tài sản của bà Tr và các con ngày 06/11/2010, là bà Tr cho riêng các con ruột của mình gồm có: Bà Trần Thị MH; bà Trần Thị T; ông Trần Văn B ; ông Trần Thanh L ; ông Trần Thanh C; bà Trần Thị Nguyệt và bà Trần Thị Kim C; những người con dâu và rể ký tên tại biên bản trên là để biết sự việc.

Các đương sự thống nhất việc nhà nước T hời diện tích 7849,20m² đất của hộ bà Nguyễn Thị Tr do bị ảnh hưởng bởi dự án Khu đô thị mới An B là đúng. Trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND Quận NK đối với diện tích đất bị T hời là đúng quy định.

Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài sản bị T hời là tài sản của cá nhân bà Nguyễn Thị Tr. Nên bà Tr thỏa Tận cho tài sản cho các con thể hiện bằng biên bản họp gia đình ngày 06/11/2010 là hợp pháp. Nội dung biên bản chỉ thỏa Tận về việc cho đất. Thống nhất diện tích đất mà các nguyên đơn được nhận sẽ được quy đổi thành tiền, theo giá nhà nước bồi hoàn khi T hời đất. Không thỏa Tận về vấn đề nào khác. Các nguyên đơn trình bày bà Tr thỏa Tận cho các con trai 1000 m², gái 500 m² đất; tương ứng theo đó phải là các khoảng bồi thường khác như hoa màu, vật kiến trúc và hỗ trợ chuyển đổi nghề được tính B quân trên 1000m² đất, và 500m² đất như trình bày của các nguyên đơn trong quá trình giải quyết là ý chí chủ quan của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa các nguyên đơn thừa nhận đã nhận đủ số tiền nhà nước bồi thường về đất mà bà Tr hứa cho. Số tiền các nguyên đơn yêu cầu tòa án xem xét là tiền hỗ trợ, trong khoản tiền hỗ trợ 1.158.453.360 đồng, tại thông báo 37/TB-HĐBT, ngày 07/02/2018 của Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư, UBND Quận NK. Lý do các nguyên đơn đưa ra là tại thời điểm nhà nước T hời đất, các nguyên đơn vẫn còn tên trong hộ khẩu gia đình của bà Tr, đang trực tiếp canh tác phần đất bị T hời. Các nguyên đơn không giải thích được số tiền mình yêu cầu là 97.259.000 đồng và 48.630.000 đồng được tính cụ thể, chính xác như thế nào, trong khoản tiền hỗ trợ 1.158.453.360 đồng.

Đại diện hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Thị Tr trình bày, bà Tr đã nhận đủ tiền theo thông báo là 4.618.997.760 đồng, và chia cho các con theo thỏa Tận xong. Như sau, ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh L mỗi người nhận 577.741.000 đồng; bà Trần Thị T, bà Trần Thị MH mỗi người được nhận 288.870.000 đồng. Trong số tiền đã chia đó, có 1.158.453.360 đồng là tiền hỗ trợ, mà các nguyên đơn yêu cầu.

Hội đồng xét xử thấy rằng, theo đơn giá đất T hời của dự án là 432.000đ/m² thì số tiền mà các nguyên đơn đã nhận là nhiều hơn số tiền chi trả bồi hoàn của nhà nước trên diện tích đất được nhận. Cụ thể bà Hằng và bà T mỗi người nhiều hơn 72.870.000 đồng; ông B , ông L mỗi người nhiều hơn 145.741.000 đồng. Như vậy, đại diện bị đơn lý giải số tiền chênh lệch mà các nguyên đơn được nhận là đã bao gồm khoản tiền chi phí hỗ trợ 1.158.453.360 đồng ghi nhận tại thông báo số 37/TB.HĐBT, ngày 07/02/2018 là có căn cứ.

Các nguyên đơn cho rằng tại thời điểm nhà nước T hồi đất, vẫn còn tên trong cùng hộ khẩu với bà Tr và đang trực tiếp canh tác phần đất bị T hồi. Và cung cấp văn bản “Xác nhận sử dụng đất trực tiếp” có chữ ký xác nhận của cán bộ khu vực đề ngày 12/9/2018, và “Tờ tường trình xin xác nhận có canh tác phần đất cha mẹ ruột” đề ngày 30/6/2019 (giao nhận ngày 01/7/2019) để chứng minh. Hội đồng xét xử thấy rằng, các văn bản này đều ghi nhận gửi UBND phường An B để yêu cầu xác nhận. Nhưng chỉ có chữ ký của người viết đơn và những hộ lân cận. Không có đóng dấu của chính quyền địa phương. Nội dung xác nhận không đúng với yêu cầu xác nhận (yêu cầu xác nhận sử dụng đất trực tiếp). Tại Đơn yêu cầu bổ sung khởi kiện ngày 13/12/2018, của ông Trần Thanh B thể hiện “do là người khuyết tật, không có nghề nghiệp hàng ngày phải đi bán vé số để sinh sống và nuôi hai con còn nhỏ, đang tuổi đi học. Vì vậy không thể trực tiếp canh tác trên diện tích mẹ ruột đã cho”. Như vậy, có sự mâu thuẫn giữa lời trình bày tại văn bản này và lời trình bày tại các văn bản yêu cầu xác nhận đất trực tiếp, và tại phiên tòa ngày 26/6/2019 của ông B .

Theo Sổ hộ khẩu số 48652, chủ hộ Trần Thanh C được cấp ngày 19/6/2015, hộ khẩu có ghi tên bà Nguyễn Thị Tr, quan hệ với chủ hộ là “mẹ”. Không thể hiện có tên các nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 05/7/2019, bà Tr xác định: Vào thời điểm T hồi đất, bà là người trực tiếp canh tác phần đất bị T hồi, có sự phụ giúp của ông Trần Thanh C. Các nguyên đơn chỉ canh tác khi còn sống chung với bà và chưa lập gia đình. Sau khi lập gia đình, đã ra riêng và canh tác riêng. Bà cũng trình bày rõ, “tại thời điểm bồi thường, sổ hộ khẩu của bà có 05 người, nhưng do ông Cường và bà Tận là cán bộ công chức, nên không được hỗ trợ, còn lại được hỗ trợ là bà và hai cháu Trần Thanh Trọng và Trần Thanh Thủy”. Lời trình bày này phù hợp với các hộ khẩu riêng của từng nguyên đơn, gồm các hộ khẩu của ông B , ông L , bà T và bà Hằng có tại hồ sơ. Như vậy, các nguyên đơn cho rằng tại thời điểm nhà nước T hồi đất, tên các nguyên đơn vẫn còn nằm cùng hộ khẩu với các bị đơn tại phiên tòa ngày 26/6/2019, và trong quá trình giải quyết là chưa đúng sự thật.

Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa. Trình bày của đại diện bị đơn đối với số tiền chênh lệch khi giao cho các nguyên đơn. Căn cứ vào quy định về nguyên tắc bồi thường về đất khi nhà nước T hồi đất và hỗ trợ khi nhà nước T hồi đất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước T hồi đất. Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với các bị đơn là không có cơ sở.

Xét yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Tr: Hội đồng xét xử thấy rằng, tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 05/7/2019, bà Tr trình bày “bà hiểu rõ tổng số tiền được nhận bồi thường bao gồm tiền bồi thường về đất, hỗ trợ hoa màu trên đất và hỗ trợ ổn định đời sống.... Trong đó, tiền bồi thường về đất là 3.390.854.400 đồng, số tiền này là tiền bà thỏa Tận chia cho các con. Còn lại là các khoản hỗ trợ khác là của bà. Nhưng vì thương các con và có sự động viên của cán bộ trung tâm phát triển quỹ đất, nên bà đồng ý cho thêm các con. Do đó các con trai mỗi người mới nhận được 577.740.000 đồng; các con gái mỗi người mới nhận được 288.870.000 đồng”; Như vậy, thời điểm bà Tr thỏa Tận chia tài

sản cho các con và tại thời điểm cho nhận tài sản, bà Tr vẫn còn minh mẫn, có đủ năng lực hành vi dân sự. Bà Tr thừa nhận, thỏa Tận chia tài sản cho các con theo biên bản họp gia đình là do bà tự nguyện cho. Số tiền các nguyên đơn nhận dư cũng là do bà thương con mà bà cho. Các bên đã thực hiện xong việc cho và nhận tài sản. Ghi nhận “kể từ ngày nhận đủ diện tích đất đã quy đổi thành tiền của mẹ tôi cho tôi, tôi không đòi hỏi gì thêm phần tài sản của mẹ tôi. Đồng thời hòa Tận anh em trong gia đình cùng chăm lo, hiếu thảo cho mẹ..” tại các Biên nhận và cam kết, các ngày 02/3/2018 và 02/4/2018 có chữ viết và chữ ký ghi tên Trần Thanh C, Trần Thanh L, là sự tự nguyện của người nhận tài sản, chứ không phải là thỏa Tận của hai bên khi cho, nhận tài sản. Vì vậy, bà Tr phản tố yêu cầu các nguyên đơn trả lại tiền với các lý do các nguyên đơn không thực hiện đúng thỏa Tận là không có căn cứ.

[3] Về án phí và các chi phí khác: Ông Trần Thanh B là người khuyết tật và có chứng nhận hộ nghèo. Bà Nguyễn Thị Tr sinh năm 1937, hiện là người cao tuổi. Cả hai đương sự đều cung cấp hồ sơ đề nghị miễn án phí sơ thẩm. Tòa án căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự này.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, 147, Điều 226, Điều 229 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 158, Điều 401 và Điều 457, Điều 462 của Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị MH và bà Trần Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản” đối với các bị đơn bà Nguyễn Thị Tr và ông Trần Thanh C.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị Tr đối với các nguyên đơn ông Trần Thanh B, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị MH và bà Trần Thị T.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí khác:

Ông Trần Thanh L phải chịu 4.862.950 đồng án phí. Khấu trừ số tiền 2.431.500 đồng ông L đã tạm ứng trước, tại Biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 007889 ngày 08/6/2018. Như vậy ông L còn phải nộp 2.431.450 đồng.

Bà Trần Thị MH phải chịu 2.431.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 1.216.000 đồng bà Hằng đã tạm ứng, tại Biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 007888 ngày 08/6/2018. Như vậy bà Hằng còn phải nộp 1.215.450 đồng.

Bà Trần Thị T phải chịu 2.431.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 1.216.000 đồng bà T đã tạm ứng trước, tại Biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 007890 ngày 08/6/2018. Như vậy bà T còn phải nộp 1.215.450 đồng.

Ông Trần Thanh B phải chịu 4.862.950 đồng án phí. Tuy nhiên, ông B không phải nộp số tiền này.

Bà Nguyễn Thị Tr phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 21.488.800 đồng, bà Tr không phải nộp số tiền này.

5. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Cần Thơ;
- VKSND Quận NK;
- Chi cục THADS Quận NK;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thị TL